



PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 09/6/2026 của HĐND xã Núi Thành)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)			Tổng kế hoạch vốn đã bố trí đến nay	Tổng kế hoạch vốn đã bố trí đến nay		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026					Tỷ lệ phân bổ vốn (%)	Ghi chú
					Tổng mức đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)				NS thành phố	NS xã	Tổng kế hoạch vốn năm 2026	Trong đó:					
					Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn						Tổng ngân sách xã	Ngân sách xã				
						NS thành phố	NS xã						NSTT (42)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (44)	Nguồn chuyển nguồn (49)		
A	B				1	2	3	2	7	8	3	4				6	7
	TỔNG SỐ :				350.013,805	-	350.013,805	146.762,171	146.762,171	-	48.888,000	48.888,000	28.640,000	20.248,000	-	210,831	
I	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC DẠY NGHỀ				19.870,000	-	19.870,000	-	-	-	6.261,000	6.261,000	2.946,000	3.315,000	-	31,510	
	Dự án mới năm 2026				19.870,000	-	19.870,000	-	-	-	6.261,000	6.261,000	2.946,000	3.315,000	-	31,510	
1	Trường TH Võ Thị Sáu; Hạng mục: Khởi nhà lớp học và bộ môn	Trung tâm CUDVSNC	072	2026-2028	11.230,000		11.230,000				3.369,000	3.369,000	2.146,000	1.223,000		30,000	
2	Trường TH Lê Quý Đôn; Hạng mục: Khởi nhà 02 tầng gồm 06 phòng học bộ môn, phòng thư viện và phòng vệ sinh	Trung tâm CUDVSNC	072	2026-2028	8.640,000		8.640,000				2.892,000	2.892,000	800,000	2.092,000		33,472	
II	KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ				600,000	-	600,000	-	-	-	360,000	360,000	-	360,000	-	60,000	
1	Sổ hoá dữ liệu và quản lý dữ liệu tập trung cấp xã	Văn phòng Đảng ủy xã	103	2026-2028	600,000		600,000				360,000	360,000		360,000		60,000	
III	CÔNG NGHIỆP				2.300,000	-	2.300,000	-	-	-	920,000	920,000	690,000	230,000	-	40,000	
1	Mở rộng diện chiếu sáng trên địa bàn xã Núi Thành		312	2026-2028	2.300,000		2.300,000				920,000	920,000	690,000	230,000		40,000	
IV	CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KHÁC				325.493,805	-	325.493,805	146.762,171	146.762,171	-	40.354,000	40.354,000	24.416,000	15.938,000	-	22,578	
(1)	Dự án chuyển tiếp				271.486,788	-	271.486,788	146.762,171	146.762,171	-	22.250,804	22.250,804	10.048,603	12.202,201		17,840	
1	Cầu Tam Giang	Trung tâm CUDVSNC	292	2015-2026	151.482,470		151.482,470		86.734,078		5.640,804	5.640,804	2.168,603	3.472,201		8,712	
2	Đường vào Khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam	Trung tâm CUDVSNC	292	2022-2026	31.379,000		31.379,000		10.300,651		2.000,000	2.000,000	1.000,000	1.000,000		9,488	
3	Đường Đỗ Đăng Tuyển	Trung tâm CUDVSNC	292	2017-2026	12.117,623		12.117,623		3.794,500		1.500,000	1.500,000	500,000	1.000,000		18,022	
4	Trường THCS Lê Lợi - hạng mục: Nhà đa năng, khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phòng phụ trợ	Trung tâm CUDVSNC	073	2023-2026	16.383,000		16.383,000		4.357,778		5.000,000	5.000,000	3.000,000	2.000,000		41,579	
5	Trường Tiểu học Hùng Vương. Hạng mục: Xây mới 08 phòng học, 01 phòng họp hội đồng, 01 phòng y tế	Trung tâm CUDVSNC	072	2024-2026	10.420,000		10.420,000		6.067,668		2.500,000	2.500,000	1.000,000	1.500,000		57,440	
6	Trường THCS Kim Đồng, hạng mục: Khởi nhà lớp học 12 phòng	Trung tâm CUDVSNC	073	2023-2026	12.704,695		12.704,695		8.103,497		3.000,000	3.000,000	1.000,000	2.000,000		65,200	
7	Bồi thường, giải phóng mặt bằng và san nền khu xây dựng trường THPT Núi Thành	Trung tâm CUDVSNC	074	2021-2026	37.000,000		37.000,000		27.403,999		2.610,000	2.610,000	1.380,000	1.230,000		27,199	
(2)	Dự án mới năm 2026				54.007,017	-	54.007,017	-	-	-	18.103,196	18.103,196	14.367,397	3.735,799	-	33,520	
a	Giao thông				22.330,000	-	22.330,000	-	-	-	8.762,000	8.762,000	7.549,000	1.213,000	-	39,239	
1	Nâng cấp mặt đường và hệ thống thoát nước tuyến đường từ Trường THPT Nguyễn Huệ (cũ) đi Nghĩa trang Liệt sĩ xã Tam Hiệp (cũ)	Trung tâm CUDVSNC	292	2026-2028	2.580,000		2.580,000				832,000	832,000	774,000	58,000		32,248	



STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án (*)			Tổng kế hoạch vốn đã bố trí đến nay	Tổng kế hoạch vốn đã bố trí đến nay		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026					Tỷ lệ phân bổ vốn (%)	Ghi chú
					Tổng mức đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)				NS thành phố	NS xã	Tổng kế hoạch vốn năm 2026	Trong đó:					
					Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn						Ngân sách xã					
						NS thành phố	NS xã					Tổng ngân sách xã	Chia ra				
									NSTT (42)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (44)	Nguồn chuyển nguồn (49)						
2	Nâng cấp mặt đường và hệ thống thoát nước tuyến đường từ sân vận động xã Tam Hiệp (cũ) đến Trường THPT Nguyễn Huệ (cũ)	Trung tâm CUDVSNC	292	2026-2028	1.500,000		1.500,000			850,000	850,000	800,000	50,000		56,667		
3	Tuyến giao thông từ nhà ông Nguyễn Ngạc đi đường bê tông trục chính khối 5	Trung tâm CUDVSNC	292	2026-2028	1.500,000		1.500,000			600,000	600,000	450,000	150,000		40,000		
4	Nâng cấp mặt đường giao thôn từ ngã 3 bà Tường đến bến đò thôn Sấm Linh Tây	Trung tâm CUDVSNC	292	2026-2028	2.280,000		2.280,000			1.112,000	1.112,000	884,000	228,000		48,772		
5	Nâng cấp mặt đường và mương thoát nước dọc tuyến đường giao thông từ Trạm Y tế đến bến đò Tam Quang (cũ)	Trung tâm CUDVSNC	292	2026-2028	4.500,000		4.500,000			1.600,000	1.600,000	1.350,000	250,000		35,556		
6	Nâng cấp mặt đường thôn Tịch Tây (đoạn từ công ao Mạch đến giáp đường DH9-NT)	Trung tâm CUDVSNC	292	2026-2028	4.470,000		4.470,000			1.668,000	1.668,000	1.341,000	327,000		37,315		
7	Nâng cấp mặt đường từ DH4-NT (đường vào chùa Bình Bửu) đến Tổ đoàn kết số 3 (thôn Đông An)	Trung tâm CUDVSNC	292	2026-2028	5.500,000		5.500,000			2.100,000	2.100,000	1.950,000	150,000		38,182		
b	Cấp, thoát nước				10.427,643	-	10.427,643	-	-	-	4.406,057	4.406,057	3.663,293	742,764	-	42,254	
1	Nâng cấp mương thoát nước từ cầu bà Bàn đi cầu Xuồng	Trung tâm CUDVSNC	311	2026-2028	4.480,000		4.480,000			1.692,000	1.692,000	1.344,000	348,000		37,768		
2	Mương thoát nước từ đường trục chính thôn Tịch Tây đến mương đồng thủy tỉnh	Trung tâm CUDVSNC	311	2026-2028	1.247,643		1.247,643			799,057	799,057	674,293	124,764		64,045		
3	Mương thoát nước khỏi phố 5; Hạng mục từ nhà ông Nhân nối dài đến nhà ông Danh	Trung tâm CUDVSNC	311	2026-2028	4.700,000		4.700,000			1.915,000	1.915,000	1.645,000	270,000		40,745		
c	Thủy lợi - thủy sản				4.350,348	-	4.350,348	-	-	-	2.400,139	2.400,139	1.965,104	435,035	-	55,171	
	Thủy lợi				4.350,348	-	4.350,348	-	-	-	2.400,139	2.400,139	1.965,104	435,035	-	55,171	
1	Công Ông Phải, thôn Đông Bình	Trung tâm CUDVSNC	283	2026-2028	1.800,000		1.800,000			1.080,000	1.080,000	900,000	180,000		60,000		
2	Xây mới công ngăn mặn đê Văn Trai	Trung tâm CUDVSNC	283	2026-2028	1.100,348		1.100,348			740,139	740,139	630,104	110,035		67,264		
3	Hoàn trả kênh bê tông khu cảnh sát biển	Trung tâm CUDVSNC	283	2026-2028	1.450,000		1.450,000			580,000	580,000	435,000	145,000		40,000		
d	Thương mại				8.450,000	-	8.450,000	-	-	-	2.535,000	2.535,000	1.190,000	1.345,000	-	30,000	
1	Cải tạo, sửa chữa chợ khu dân cư Tam Hiệp - Hạng mục: Tường rào, Nhà xe, Đường nội bộ, Kí ốt, cây xanh, điện chiếu sáng, hệ thống PCCC.	Trung tâm CUDVSNC	321	2026-2028	8.450,000		8.450,000			2.535,000	2.535,000	1.190,000	1.345,000		30,000		
e	Du lịch - dịch vụ				8.449,026	-	8.449,026	-	-	-	3.263,013	3.263,013	2.600,410	662,603	-	38,620	
1	Tiểu hoa viên khu dân cư Vạn Kim	Trung tâm CUDVSNC	312	2026-2028	2.626,026		2.626,026			1.713,013	1.713,013	1.550,410	162,603		65,232		
2	Công viên Gành Đá, Miếu Bà	Trung tâm CUDVSNC	312	2026-2028	5.823,000		5.823,000			1.550,000	1.550,000	1.050,000	500,000		26,619		
V	Hoạt động QLNN, tổ chức chính trị và Hội đoàn thể				1.750,000	-	1.750,000	-	-	-	993,000	993,000	588,000	405,000	-	56,743	
1	Hệ thống PCCC Trụ sở cơ quan Đảng ủy và HĐND&UBND xã.	Trung tâm CUDVSNC	341	2026-2028	1.750,000		1.750,000			993,000	993,000	588,000	405,000		56,743		

Thanh

